

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.227.996.708	254.001.400.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.986.032.951	1.488.767.286
1. Tiền	111		7.986.032.951	1.488.767.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.807.470.899	165.446.847.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	163.779.021.599	159.447.695.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	154.831.000	6.116.786.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	6.000.000	14.748.435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(132.381.700)	(132.381.700)
IV. Hàng tồn kho	140	9	84.233.658.664	78.975.479.963
1. Hàng tồn kho	141		84.233.658.664	78.975.479.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.200.834.194	8.090.305.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	32.931.899	59.718.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.167.734.617	8.030.586.995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	167.678	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.572.450.787	29.169.965.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.689.090.493	26.867.096.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.713.846.439	25.868.243.241
- Nguyên giá	222		79.543.495.881	79.442.386.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.829.649.442)	(53.574.143.519)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	975.244.054	998.853.253
- Nguyên giá	228		2.304.720.000	2.304.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.329.475.946)	(1.305.866.747)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.883.360.294	2.302.869.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.883.360.294	2.302.869.473
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.800.447.495	283.171.366.611



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		138.938.505.439	140.475.937.797
I. Nợ ngắn hạn	310		137.475.305.439	139.012.737.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	121.426.322.359	124.869.465.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.941.000.000	10.770.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	24.000.000	799.832.322
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	-	5.772.055
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	433.383.080	366.867.430
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	1.650.600.000	2.200.800.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.463.200.000	1.463.200.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	1.463.200.000	1.463.200.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.861.942.056	142.695.428.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	153.861.942.056	142.695.428.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.700.000)	(149.700.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.585.510.528	2.585.510.528
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.426.131.528	20.259.618.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		20.259.618.286	17.149.594.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.166.513.242	3.110.023.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.800.447.495	283.171.366.611

Người lập biểu



Đỗ Phương Anh

Kế toán trưởng



Đỗ Phương Anh

Hải Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	132.882.599.256	73.551.537.883	132.882.599.256	73.551.537.883
2. Các khoản giảm trừ	02		555.390.000	-	555.390.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132.327.209.256	73.551.537.883	132.327.209.256	73.551.537.883
4. Giá vốn hàng bán	11	20	119.141.203.295	75.548.196.679	119.141.203.295	75.548.196.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.186.005.961	(1.996.658.796)	13.186.005.961	(1.996.658.796)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	438.160	142.673.568	438.160	142.673.568
7. Chi phí tài chính	22	22	102.897.955	168.069.494	102.897.955	168.069.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.897.955	168.069.494	102.897.955	168.069.494
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	676.545.733	174.081.451	676.545.733	174.081.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	1.352.249.932	1.517.243.914	1.352.249.932	1.517.243.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.054.750.501	(3.713.380.087)	11.054.750.501	(3.713.380.087)
11. Thu nhập khác	31	23	246.888.181	2.065.296.073	246.888.181	2.065.296.073
12. Chi phí khác	32	24	135.125.440	1.900.455.995	135.125.440	1.900.455.995
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		111.762.741	164.840.078	111.762.741	164.840.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.166.513.242	(3.548.540.009)	11.166.513.242	(3.548.540.009)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.166.513.242	(3.548.540.009)	11.166.513.242	(3.548.540.009)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Hải Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Phương Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.166.513.242	10.902.991.168
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.476.580.561	7.159.433.815
- Các khoản dự phòng	03	-	186.224.500
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(170.168.100)
- Chi phí lãi vay	06	-	750.735.686
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.643.093.803	18.829.217.069
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.493.480.854	(40.277.769.034)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.258.178.701)	(1.051.073.891)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(211.226.114)	(10.242.628.248)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	446.295.870	(2.954.570.545)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(753.097.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(800.000.000)	(1.514.367.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(951.000.047)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.362.465.665	(37.964.290.080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(315.000.000)	(2.580.401.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	38.500.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	232.623.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(315.000.000)	(2.309.278.546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND
Kỳ này
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	39.850.300.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(550.200.000)	(2.200.800.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(550.200.000)	37.649.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.497.265.665	(2.624.068.626)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.488.767.286	24.491.049.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.986.032.951	21.866.980.893

Hải Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Phương Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tạo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ		625.533.797	637.296.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.360.499.154	851.470.945
Các khoản tương đương tiền		-	0
Cộng		7.986.032.951	1.488.767.286
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
a) Phải thu khách hàng		163.779.021.599	244.604.595.834
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng		52.972.936.660	40.168.143.216
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam		26.080.000.000	33.680.000.000
Công ty TNHH MTV DV & TM Hưng Thịnh		32.779.271.195	85.156.900.759
C Công ty TNHH giải pháp công nghệ sáng tạo DHM		11.481.354.716	0
C Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic		11.666.806.340	0
C Công ty cổ phần EMJ Hà Nam		14.898.658.432	85.156.900.759
Các đối tượng khác		13.899.994.256	442.651.100
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
Cộng		163.779.021.599	244.604.595.834
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
		Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán		154.831.000	-
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông		-	-
Công ty Cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương		74.831.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương		-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt		-	-
Các đối tượng khác		80.000.000	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan		-	-
Cộng		154.831.000	-
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan		-	-
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn là các đối tượng khác		-	-
Nguyễn Thị Phương Nhung		0	-
Nguyễn Thị Giang		0	-
Cộng		-	-
5 . Phải thu ngắn hạn khác		31/03/2024	01/01/2024
		Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		-	-
- CBCNV khác		-	-
Phải thu khác		-	-
Cộng		-	-
6 . Dự phòng phải thu khó đòi		31/03/2024	1/1/24
		Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
a, Quá hạn từ 1-2 năm		74.831.000	52.381.700
Công ty cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương		74.831.000	52.381.700
		-	-
b, Quá hạn trên 3 năm		80.000.000	80.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 911			-	-
Hải Dương			-	-
Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Cộng	154.831.000	132.381.700	154.831.000	132.381.700

7 . Hàng tồn kho	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	830.430.028	-	193.149.088	-
Hàng hóa	76.793.400.000	-	76.793.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.429.828.636	-	1.808.930.875	-
Cộng	84.053.658.664	-	78.795.479.963	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	53.037.189.791	3.981.055.975	19.435.304.107	2.988.836.887	79.442.386.760
Số tăng trong kỳ	-	1.118.700.000	315.000.000	-	1.433.700.000
<i>Mua trong kỳ</i>	-	<i>1.118.700.000</i>	<i>315.000.000</i>	-	<i>1.433.700.000</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.332.590.879)	-	(1.332.590.879)
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>(1.332.590.879)</i>	-	<i>(1.332.590.879)</i>
Số dư cuối kỳ	53.037.189.791	5.099.755.975	18.417.713.228	2.988.836.887	79.543.495.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.751.836.017	2.480.146.944	24.744.509.373	2.597.651.185	55.574.143.519
Số tăng trong kỳ	1.136.236.803	95.528.295	194.374.624	26.831.640	1.452.971.362
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	<i>1.136.236.803</i>	<i>95.528.295</i>	<i>194.374.624</i>	<i>26.831.640</i>	<i>1.452.971.362</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.197.465.439)	-	(1.197.465.439)
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>(1.197.465.439)</i>	-	<i>(1.197.465.439)</i>
Số dư cuối kỳ	26.888.072.820	2.575.675.239	23.741.418.558	2.624.482.825	55.829.649.442
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.285.353.774	1.500.909.031	(5.309.205.266)	391.185.702	23.868.243.241
Tại ngày cuối kỳ	26.149.116.971	2.524.080.736	(5.323.705.330)	364.354.062	23.713.846.439

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2024 là: 27.304.866.918 đồng đồng
 - Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐHH theo giá trị sổ sách được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 31/03/2024 là 35.852.708.624 đồng và 14.767.416.860 đồng.

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Số tăng trong kỳ	0	0
<i>- Mua trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.305.866.747	1.305.866.747
Số tăng trong kỳ	23.609.199	23.609.199
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	<i>23.609.199</i>	<i>23.609.199</i>
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.329.475.946	1.329.475.946
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	998.853.253	998.853.253
Tại ngày cuối kỳ	975.244.054	975.244.054

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2024	01/01/2024
	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

	31/03/2024	01/01/2024
11 . Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	32.931.899	59.718.590
Công cụ dụng cụ	32.931.899	59.718.590
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	-
Các chi phí khác	-	-
b) Dài hạn	1.883.360.294	2.302.869.473
Công cụ dụng cụ	1.122.471.410	2.082.869.474
Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	-	-
Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học	760.888.884	219.999.999
Các chi phí sửa chữa xe đào tạo, sát hạch	-	-
Các chi phí sửa chữa lớn nhà đa năng, công, nhà bảo vệ, hệ thống mạng	-	-
Các chi phí khác	-	-
Cộng	1.916.292.193	2.362.588.063

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 . Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	121.426.322.359	121.426.322.359	124.869.465.990	124.869.465.990
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	70.923.254.085	70.923.254.085	82.224.401.653	82.224.401.653
Công ty CP đầu tư quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	15.201.180.000	15.201.180.000	16.429.060.000	16.429.060.000
Công ty cổ phần Đại Kim	23.311.680.000	23.311.680.000	24.781.680.000	24.781.680.000
Công ty TNHH Xuân Giao	-	-	428.429.673	428.429.673
Công ty TNHH Nam Long	1.292.699.712	1.292.699.712	635.218.018	635.218.018
Công ty TNHH Camera Thành Phát	-	-	-	-
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	10.697.508.562	10.697.508.562	370.676.646	370.676.646
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	121.426.322.359	121.426.322.359	124.869.465.990	124.869.465.990

	31/03/2024	01/01/2023
13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe	13.941.000.000	10.770.000.000
Cộng	13.941.000.000	10.770.000.000

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	9.539.831.387	9.539.831.387	-	-
Thuế TNDN	-	799.832.322	-	800.000.000	-	(167.678)
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	28.000.000	4.000.000	24.000.000	-
Cộng	-	799.832.322	9.567.831.387	10.343.831.387	24.000.000	(167.678)

	31/03/2024	01/01/2024
15 . Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	-	5.772.055
Cộng	-	5.772.055

	31/03/2024	01/01/2024
16 . Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	192.343.080	126.857.430
Các khoản phải trả phải nộp khác	241.040.000	240.010.000
- Các đối tượng khác	241.040.000	240.010.000
Cộng	433.383.080	366.867.430

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2024
17 . Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	2.200.800.000	-	550.200.000	1.650.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.200.800.000	-	550.200.000	1.650.600.000

b) Vay dài hạn	1.463.200.000	-	-	1.463.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.463.200.000	-	-	1.463.200.000
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	3.664.000.000			3.113.800.000

Thông tin chi tiết về khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HĐCVDADT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HĐĐB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

18 . Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	17.149.594.750	137.149.594.750
Phát hành cổ phiếu bằng t	-	(149.700.000)	-	(149.700.000)
Trích quỹ	-	-	-	2.585.510.528
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	3.110.023.536	3.110.023.536
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000		20.259.618.286	142.695.428.814
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	-	20.259.618.286	142.695.428.814
Phát hành cổ phiếu bằng t	-	(149.700.000)	-	
Trích quỹ	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.166.513.242	11.166.513.242
Trả tiền thù lao HĐQT	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	31.426.131.528	153.861.942.056

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
Ông Phan Quang Tiệp	16.350.000.000	16.350.000.000
Bà Trần Ngọc Mai	12.600.000.000	12.600.000.000
Bà Trần Thị Bút	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	8.860.000.000	8.860.000.000
Ông Nguyễn Thành Lê	-	7.442.190.000
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	9.918.690.000	2.476.500.000
Các đối tượng khác	65.071.310.000	65.071.310.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	31/03/2024	1/1/24
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
---------------------------------	--------	--------

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.166.513.242	(3.548.540.009)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	11.166.513.242	(3.548.540.009)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	8.618.785
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	-412
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	931	-412

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	115.308.064.300	63.321.354.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.574.534.956	10.230.183.093
Cộng	132.882.599.256	73.551.537.883
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	111.517.399.900	62.753.129.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.623.803.395	12.795.067.139
Cộng	119.141.203.295	75.548.196.679
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438.160	142.673.568
Cộng	438.160	142.673.568
4 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	102.897.955	168.069.494
Cộng	102.897.955	168.069.494
5 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	241.818.181	2.045.500.000
Thu nhập khác	5.070.000	19.796.073
Cộng	246.888.181	2.065.296.073
6 . Chi phí khác		
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp	-	3.000.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	135.125.440	1.897.455.995
Chi phí khác	-	-
Cộng	135.125.440	1.900.455.995
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	676.545.733	174.081.451
Chi phí nhân viên	22.430.733	147.081.451
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.840.000	27.000.000
Chi phí khác	20.275.000	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.352.249.932	1.517.272.789
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	112.068.621	68.045.600
Chi phí nhân viên quản lý	336.579.223	520.241.282
Khấu hao tài sản cố định	635.527.782	635.847.091
Thuế, phí, lệ phí	7.099.689	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.005.475	207.748.171
Các khoản chi phí QLDN khác	23.969.142	81.390.645
Cộng	2.028.795.665	1.691.354.240
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	11.166.513.242	-3.548.540.009

Đơn vị tính: đồng

b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	0
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	11.166.513.242	-3.548.540.009
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề		
- Hoạt động thương mại		
- Hoạt động khác		
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>0</u>	<u>0</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	4.153.804.947	3.712.533.544
Chi phí nguyên vật liệu	4.593.120.628	2.129.847.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.543.276	1.784.339.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.178.538.605	1.308.233.140
Chi phí khác bằng tiền	14.197.700	4.841.213
Cộng	<u>12.161.205.156</u>	<u>8.939.794.547</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	74.745.308	120.000.000	194.745.308
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT		0	0
Phạm Văn Tạo	Tổng giám đốc	47.587.538	60.000.000	107.587.538
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	41.388.038	60.000.000	101.388.038
Nguyễn Văn Khoa	Ủy viên HĐQT		0	0
Đỗ Phương Anh	Kế toán trưởng	25.989.115		25.989.115
Tổng cộng		<u>189.709.999</u>	<u>240.000.000</u>	<u>429.709.999</u>

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	59.920.659	106.400.000	166.320.659
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT	0	66.800.000	66.800.000
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGD	23.277.106	60.000.000	83.277.106
Phạm Văn Tạo	Tổng giám đốc	35.356.029	0	35.356.029
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT	0	6.800.000	5.000.000
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	23.247.528	53.200.000	76.447.528
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/02/2022)	0	6.800.000	6.800.000
Trần Ngọc Mai	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/02/2022)	18.337.500	6.800.000	25.137.500
Vũ Văn Thành	Ủy viên HĐQT		60.000.000	60.000.000
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng	22.964.855		22.964.855
Tổng cộng		<u>183.103.677</u>	<u>360.000.000</u>	<u>543.103.677</u>

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/03/2024		1/1/24	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.986.032.951	-	21.866.980.893	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.779.021.599	-	159.462.443.510	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	171.765.054.550	-	181.329.424.403	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2024	1/1/24
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	121.859.705.439	125.236.333.420
Chi phí phải trả	-	5.772.055
Các khoản vay	3.113.800.000	3.664.000.000
Cộng	124.973.505.439	128.906.105.475

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2023(được thuyết minh tại V.08 và V.17).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	1.650.600.000	1.463.200.000	3.113.800.000
Phải trả người bán	121.426.322.359	-	121.426.322.359
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	433.383.080	-	433.383.080
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	2.200.800.000	1.463.200.000	3.664.000.000
Phải trả người bán	124.869.465.990	-	124.869.465.990
Chi phí phải trả	5.772.055	-	5.772.055
Phải trả khác	366.867.430	-	366.867.430

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/04/2024.

Người lập biểu

Đỗ Phương Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Anh



Hải Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tạo

